

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG TÔ CHÂU**

Số: 14/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tô Châu, ngày 30 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
phường Tô Châu năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÔ CHÂU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn phường Tô Châu năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-BKTNS ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn phường Tô Châu năm 2026, gồm các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 50.450 triệu đồng, không điều chỉnh.

2. Thu ngân sách địa phương: 469.860 triệu đồng, điều chỉnh tăng 332.789 triệu đồng, gồm:

- Bổ sung có mục tiêu chi thường xuyên: 30.088 triệu đồng,
- Bổ sung có mục tiêu thực hiện chi đầu tư phát triển, số tiền: 103.973 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 198.728 triệu đồng.

3. Chi ngân sách địa phương: 469.860 triệu đồng; tăng 332.789 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: tăng 103.973 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: tăng 29.833 triệu đồng.

- Chi các khoản chuyển nguồn năm 2025 sang: 198.983 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường chỉ đạo đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

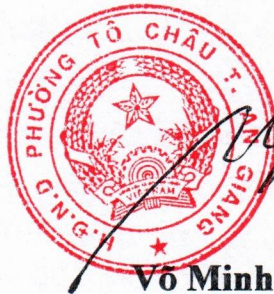
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khóa VI, Kỳ họp thứ Tư (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh
- Thường trực UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- CT và các PCT UBND phường;
- UBNDTTQVN phường;
- Các vị đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban ngành phường;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Văn phòng HĐND - UBND phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Võ Minh Thành

PHỤ LỤC 2

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/7/2026 của HĐND phường Tô Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN PHƯỜNG GIAO ĐIỀU CHỈNH	THỰC HIỆN 6 THÁNG			ƯỚC THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN NĂM 2026
				QUYẾT TOÁN	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN TỈNH GIAO(%)	SO SÁNH VỚI DỰ TOÁN PHƯỜNG GIAO(%)	
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
	TỔNG CHI	137.071	469.860	268.865	57.22	57.22	469.860
I	Chi đầu tư phát triển	9.264	113.237	20.442	18.05	18.05	113.237
1	Chi đầu tư cho các dự án			20.442			
	Trong đó:						
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			439			
1.2	Chi các hoạt động kinh tế			19.977			
1.3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			26			
1.4	Chi bảo đảm xã hội						
II	Chi thường xuyên	122.722	152.555	55.543	45.26	36.41	152.555
	Trong đó:						
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.163	54.163	17.980	33.20	33.20	54.163
2	Sự nghiệp đạo tạo	300	300				300
3	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.034	58.876	27.156	77.51	46.12	58.876
4	Chi văn hóa thông tin	300	300	112	37.33	37.33	300
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	200	200				200
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300	460	310	103.33	67.39	460
7	Chi bảo đảm xã hội	6.785	8.687	2.702	39.82	31.10	8.687
8	Chi hoạt động quốc phòng	4.468	4.468	2.428	54.34	54.34	4.468
9	Chi hoạt động ANTT, ATXH	2.452	2.452	928	37.85	37.85	2.452
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.989	6.989	1.518	21.72	21.72	6.989
11	Chi sự nghiệp môi trường	10.000	10.000	1.097	10.97	10.97	10.000
12	Các khoản chi khác	1.731	1.731	539	31.14	31.14	1.731
13	Chi y tế, dân số và gia đình		3.929	773		19.67	3.929
III	Chi các khoản chuyển nguồn		198.983	189.609		95.29	198.983
IV	Dự phòng	2.640	2.640	826	31.29	31.29	2.640
V	Tỉnh bổ sung trong năm	2.445	2.445	2.445	100	100	2.445
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
VII	Chi kết dư ngân sách						
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên						